

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày 10/01/2020

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Thanh Bình.

2. Bà Nguyễn Thị Bích

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 10/01/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2019/QĐXX-ST ngày 29/11/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 60/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11/12/2019 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Lê Văn Q, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn K, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

-Bị đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn K, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện ở tại địa chỉ: Kagoshi M, Soo S. Takarabe C - Kitamata-9820 Nhật Bản.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn đề ngày 21/1/2019 và bản tự khai đề ngày 08/3/2019 nguyên đơn anh Lê Văn Q trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị D kết hôn ngày 11/4/2008. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn xong chị D về nhà anh làm dâu, ở chung cùng gia đình anh. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2017 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Chị D có ý định đi lao động ở Nhật Bản, anh không đồng ý, nhưng chị D vẫn cố tình đi lao động ở Nhật Bản. Đến ngày 23/11/2018 thì chị D đi lao động tại Nhật Bản. Khi sang Nhật Bản chị thỉnh thoảng có gọi điện thoại cho anh nhưng chỉ để hỏi thăm con vì giữa vợ chồng đã mâu thuẫn từ trước khi chị D đi nước ngoài, anh chị đã không còn quan tâm tới nhau. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị D.

Hiện nay chị D vẫn lao động ở Nhật Bản, địa chỉ cụ thể của chị D ở Nhật Bản anh không cung cấp được cho Tòa án vì chị D vẫn liên lạc về gia đình nhưng mẹ đẻ chị D là bà Nguyễn Thị X và bố đẻ là ông Nguyễn Đức T, địa chỉ tại thôn Y, xã Đ, huyện Q, thành phố Hà Nội cố tình giấu địa chỉ của chị D ở nước ngoài.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Thị Thu T, sinh ngày 25/12/2009 và cháu Lê Thị Mỹ A, sinh ngày 30/9/2011. Hiện nay 02 cháu đang ở với anh. Ly hôn, anh đề nghị được nuôi cả 02 con chung, anh không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản, công nợ: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành làm việc với bố đẻ chị Nguyễn Thị D là ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1961, Hộ khẩu thường trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện Q, thành phố Hà Nội, hiện tạm trú tại: Thôn Y, xã Đ, huyện Q, thành phố Hà Nội. Ông T cho biết ông không cố tình giấu địa chỉ của chị D ở Nhật Bản. Chị D hiện vẫn lao động ở Nhật Bản và thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng ông không có địa chỉ của chị D ở Nhật Bản để cung cấp cho Tòa án. Khi nào hỏi được chị D ông sẽ cung cấp cho Tòa án. Ông cũng đồng ý thông báo cho chị D biết việc Tòa án thông báo thụ lý vụ án về việc anh Q xin ly hôn chị D và yêu cầu chị D gửi bản tự khai, lời khai về cho Tòa án. Nếu chị D gửi lời khai về cho gia đình ông sẽ gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tuy nhiên kể từ đó đến nay Tòa án vẫn chưa nhận được bất kỳ lời khai nào của chị D gửi về.

Tòa án yêu cầu nguyên đơn anh Q cung cấp địa chỉ cụ thể của chị D ở Nhật Bản. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/6/2019 anh Lê Văn Q đã cung cấp địa chỉ cụ thể của chị D ở Nhật Bản cho Tòa án, chị D hiện đang lao động và cư trú tại địa chỉ: *Kagoshi M, Soo S. Takarabe C-Kitamata -9820 Nhật Bản*. Căn cứ quy định pháp luật và Tòa đã tiến hành ủy thác tư pháp dân sự đối với bị đơn trong vụ án là chị Nguyễn Thị D.

Đối với Bị đơn chị Nguyễn Thị D: Sau khi nguyên đơn anh Lê Văn Quảng cung cấp địa chỉ cụ thể của chị D ở Nhật Bản. Ngày 28/6/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang có văn bản ủy thác số 32/UTTPDS-TA5 gửi Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản, nhưng từ đó đến nay vẫn chưa có kết quả ủy thác. Ngày 12/12/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang tiếp tục có văn bản số 66/2019/CV-TA đôn đốc Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản nhưng đến nay vẫn không có kết quả.

Cháu Lê Thị Mỹ A có đơn trình bày: Hiện nay cháu đang ở với ông bà nội. Cháu là học sinh lớp 3, Trường tiểu học Đ (xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang). Cháu được biết Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang giải quyết vụ án ly hôn giữa bố cháu và mẹ cháu. Cháu không muốn bố mẹ ly hôn, nhưng bố mẹ ly hôn thì cháu xin được ở với bố Lê Văn Q. Cháu đề nghị tòa án giải quyết cho bố cháu được nuôi cháu.

Cháu Lê Thu T có đơn trình bày: Hiện nay cháu đang ở với ông bà nội. Cháu là học sinh lớp 5, Trường tiểu học Đ (xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang). Cháu được biết Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang giải quyết vụ án ly hôn giữa bố cháu và mẹ cháu. Cháu không muốn bố mẹ ly hôn, nhưng bố mẹ ly hôn thì cháu xin được ở với bố Lê Văn Q. Cháu đề nghị tòa án giải quyết cho bố cháu được nuôi cháu.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn anh Lê Văn Q có đơn xin xét xử vắng mặt, chị Nguyễn Thị D vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai của anh Q và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật:

Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về việc chấp hành pháp luật của: Nguyên đơn anh Q có đơn xin xét xử vắng mặt chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Nguyễn Thị D Tòa án đã có văn bản đã ủy thác đến Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản nhưng không có kết quả, sau khi hoãn phiên tòa ngày 11/12/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có văn bản số 66/2019/CV-TA ngày 12/12/2019 đôn đốc Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản nhưng đến nay vẫn không có kết quả. Do vậy, xét xử vắng mặt chị D là có căn cứ.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 53 và Điều 56 và Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, 152, 153, khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 477, Điều 271 và Điều 273, khoản 1, 3 Điều 479 Bộ Luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn Q. Xử cho anh Lê Văn Q được ly hôn chị Nguyễn Thị D;

Về con chung: Giao cho anh Lê Văn Q nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Thị Thu T, sinh ngày 25/12/2009 và cháu Lê Thị Mỹ A, sinh ngày 30/9/2011. Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Q không yêu cầu. Chị D có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này. Anh Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Lê Văn Q có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Q.

Bị đơn trong vụ án chị Nguyễn Thị D hiện đang cư trú tại *Kagoshi M, Soo S. Takarabe C - Kitamata - 9820 Nhật Bản*. Ngày 28/6/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang có văn bản ủy thác số 32/UTTPDS-TA5 gửi Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản. Phiên tòa mở lần thứ nhất ngày 11/12/2019 phải hoãn. Sau khi hoãn phiên tòa lần thứ nhất ngày 12/12/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có văn bản số 66/2019/CV-TA đôn đốc Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản nhưng đến nay vẫn không có kết quả. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 và điểm c khoản 5 điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị D.

[2].Về thẩm quyền: Anh Lê Văn Q là nguyên đơn có đơn xin ly hôn chị Nguyễn Thị D, chị D có hộ khẩu thường trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. (Hiện đang cư trú, lao động tại Nhật Bản). Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3].Về quan hệ Hôn nhân: Anh Lê Văn Q và chị Nguyễn Thị D kết hôn ngày 11/4/2008. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Anh Q khởi kiện xin ly hôn chị D. Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Q đối với chị D. Hội đồng xét xử thấy:

Theo anh Q trình bày: Sau khi kết hôn anh và chị D chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2017 giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là

do vợ chồng tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Chị D có ý định đi lao động ở Nhật Bản, anh không đồng ý, nhưng chị D vẫn cố tình đi lao động ở Nhật Bản vào ngày 23/11/2018. Khi sang Nhật Bản chị D thỉnh thoảng có gọi điện thoại cho anh nhưng chỉ để hỏi thăm con vì vợ chồng đã mâu thuẫn từ trước khi chị D đi nước ngoài, anh chị đã không còn quan tâm tới nhau. Mặt khác, theo địa phương cung cấp: Anh Q và chị D kết hôn năm 2008. Sau khi kết hôn chị D về nhà anh Q làm dâu ở chung cùng gia đình chồng. Trong quá trình chung sống khoảng năm 2017 giữa anh Q và chị D xảy ra mâu thuẫn. Chị D đã không ở nhà chồng từ năm 2017 đến nay. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Q và chị D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Q, xử cho anh Lê Văn Q được ly hôn chị Nguyễn Thị D.

[4].Về con chung: Anh Q, chị D có 02 con chung là cháu Lê Thị Thu T, sinh ngày 25/12/2009 và cháu Lê Thị Mỹ A, sinh ngày 30/9/2011. Hiện nay hai con chung đang ở với anh và ông bà nội. Ly hôn, anh Q đề nghị được nuôi cả hai con chung là cháu T và cháu Mỹ A, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét yêu cầu đề nghị được nuôi hai con chung của anh Q. Hội đồng xét xử thấy: Hiện nay chị D không có mặt tại Việt Nam đang làm việc tại Nhật Bản nên không có điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Mặt khác, cháu T và cháu Mỹ A đã trên 7 tuổi có đơn trình bày mong muốn được ở với bố là anh Q. Nên yêu cầu của anh Q đề nghị được nuôi cả hai con chung là có căn cứ và phù hợp với điều kiện thực tế và nguyện vọng của cháu T và cháu Mỹ A. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu được nuôi hai con chung của anh Q. Xử: Giao con chung là cháu Lê Thị Thu T, sinh ngày 25/12/2009 và cháu Lê Thị Mỹ A, sinh ngày 30/9/2011 cho anh Lê Văn Q là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh Q không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Chị D có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị D thực hiện quyền này.

[5].Về tài sản chung, công nợ: Anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6].Về án phí: Anh Lê Văn Q phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Q đã nộp đủ.

[7]. Về lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Anh Lê Văn Q phải chịu 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 153 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số AA/2018/0000348 ngày 24/6/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Lê Văn Q đã thi hành xong lệ phí dân sự sơ thẩm.

- Về lệ phí ủy thác bản án ra nước ngoài: Anh Lê Văn Q phải chịu 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định tại Điều 152 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số AA/2018/0000541 ngày 07/01/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Lê Văn Q đã thi hành xong lệ phí ủy thác tư pháp bản án dân sự sơ thẩm.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 1, 3 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56 và Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 152, khoản 3 Điều 153, khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 477, Điều 271 và Điều 273, khoản 1, 3 Điều 479 Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn Q được ly hôn chị Nguyễn Thị D.

2. Về con chung: Giao cho anh Lê Văn Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là cháu Lê Thị Thu T, sinh ngày 25/12/2009 và cháu Lê Thị Mỹ A, sinh ngày 30/9/2011 đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Chị D có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở chị D thực hiện quyền này.

3. Về án phí sơ thẩm: Anh Lê Văn Q phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000235 ngày 08/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Q đã nộp đủ.

4. Về lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Anh Lê Văn Q phải nộp 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp tại Biên lai thu số AA/2018/0000348 ngày 24/6/2019 và số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số AA/2018/0000541 ngày 07/01/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Q đã nộp đủ số tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Lê Văn Q vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị D hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 12 tháng kể từ ngày tuyên án.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Đ, huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

